

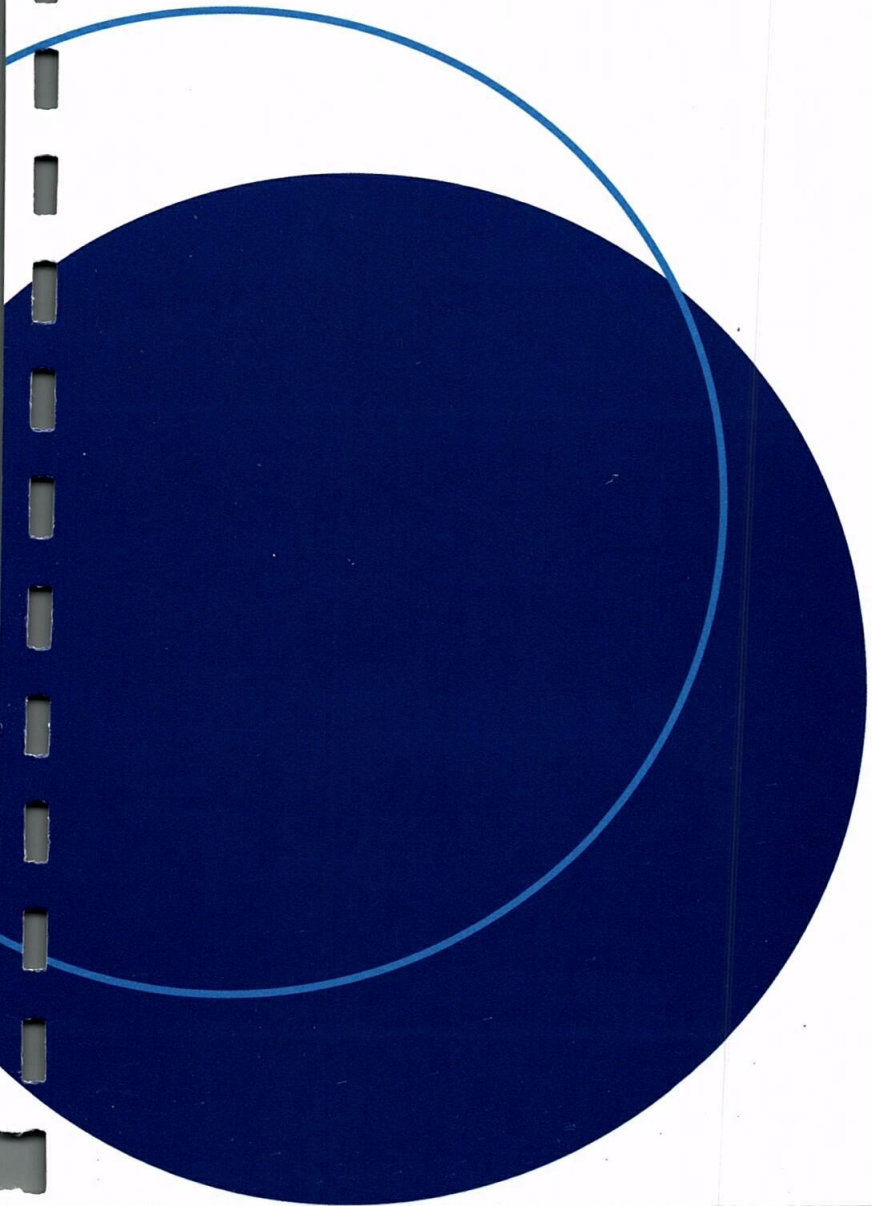
**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUD VIỆT NAM**  
**AUD VIETNAM AUDITING AND CONSULTING CO., LTD**



**Đồng hành – Chất lượng – Phát triển**







[www.aud.vn](http://www.aud.vn)



# QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Quỹ đầu tư Phát triển Đắk Lắk đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk (gọi tắt là "Quỹ") được thành lập theo Quyết định số 94/2002/QĐ-UBND ngày 01/07/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk và tách Quỹ thành đơn vị độc lập theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 2025/ QĐ-UBND ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi Điều 2 của Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011.

Vốn điều lệ của Quỹ là 300.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk và Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

Trụ sở giao dịch của Quỹ đóng tại số 13 Đường Quang Trung, Phường Buon Ma Thuot, Tỉnh Đắk Lắk.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành đã điều hành Quỹ trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản lý Quỹ**

Ông Nguyễn Tuấn Hà	Chủ tịch (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2025)
Bà Hồ Thị Nguyên Thảo	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/08/2025)
Ông Nguyễn Tấn Tài	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Văn Yên	Phó Chủ tịch (Chuyển công tác từ ngày 01/03/2025)
Ông Trần Văn Tân	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/08/2025)
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Võ Ngọc Tuyên	Thành viên (Chuyển công tác từ ngày 01/07/2025)
Ông Nguyễn Minh Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/08/2025)

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông Trần Khánh Thơ	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/02/2025)
Ông Phan Nhật Huy	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/02/2025)
Ông Nguyễn Xuân Tân	Thành viên

#### **Ban điều hành**

Ông Nguyễn Tấn Tài	Giám đốc
Ông Trần Văn Tân	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Việt Tiến	Phó Giám đốc
Ông Đặng Tấn Trọng	Kế toán trưởng

## **QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK**

Số 13 Quang Trung, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Tấn Tài - Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Quỹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Quỹ và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Quỹ đầu tư Phát triển Đắk Lắk,



Nguyễn Tấn Tài

Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 24034-TC26/BC-AUD

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản lý và Ban Giám đốc  
Quỹ Đầu tư Phát triển Đắc Lắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Phát triển Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là “Quỹ”), được lập ngày 24/03/2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển Đắc Lắc tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUD VIỆT NAM**



**Ngô Lê Hải**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 3288-2025-345-1

**Trần Trung Hiếu**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 5468-2025-345-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31/12/2025

**MÃU: B01 - Q**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>812.794.072.556</b>	<b>979.019.414.203</b>
1. Tiền	111		19.094.072.556	6.515.668.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		793.700.000.000	972.503.746.064
<b>II. Các khoản đầu tư</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>137.400.000.000</b>	-
1. Đầu tư tài chính	121		137.400.000.000	-
2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	129		-	-
<b>III. Cho vay</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>157.080.102.113</b>	<b>152.218.700.827</b>
1. Cho vay	131		158.267.105.404	159.917.080.984
2. Dự phòng rủi ro cho vay	139		(1.187.003.291)	(7.698.380.157)
<b>IV. Các khoản phải thu</b>	<b>140</b>		<b>4.533.555.954</b>	<b>3.339.767.598</b>
1. Phải thu hoạt động	141	V.4	3.494.755.363	2.942.046.184
2. Các khoản phải thu khác	143	V.5	1.038.800.591	397.721.414
<b>V. Hàng tồn kho</b>	<b>150</b>		-	-
<b>VI. Tài sản cố định</b>	<b>160</b>		<b>54.827.512.623</b>	<b>54.963.255.975</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	161	V.6	3.349.312.623	3.555.255.975
- Nguyên giá	161a		6.208.257.090	6.208.257.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	161b		(2.858.944.467)	(2.653.001.115)
2. Tài sản cố định vô hình	163	V.7	51.478.200.000	51.408.000.000
- Nguyên giá	163a		51.588.000.000	51.507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	163b		(109.800.000)	(99.000.000)
<b>VII. Bất động sản đầu tư</b>	<b>170</b>	<b>V.8</b>	<b>15.722.502.852</b>	<b>16.162.293.144</b>
- Nguyên giá	170a		17.910.283.675	17.910.283.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	170b		(2.187.780.823)	(1.747.990.531)
<b>VIII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>180</b>		-	-
<b>IX. Tài sản khác</b>	<b>190</b>	<b>V.9</b>	<b>3.947.133.731</b>	<b>4.062.234.658</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (200 = 110+120+130+140+150+160+170+180+190)	<b>200</b>		<b>1.186.304.879.829</b>	<b>1.209.765.666.405</b>

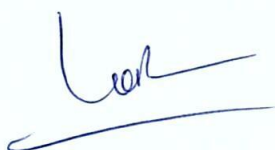
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2025

**MẪU: B01 - Q**

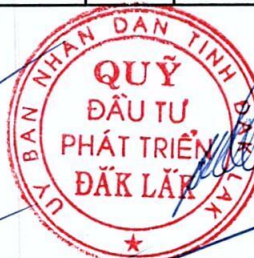
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - NGUỒN VỐN</b>				
<b>I. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>654.835.141.091</b>	<b>717.132.930.159</b>
1. Phải trả hoạt động	301	V10	207.260.030	184.132.405
2. Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	302	V11	591.313.127.000	582.863.496.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303	V12	425.250	556.201.122
4. Phải trả người lao động	304		6.647.907.084	3.103.502.333
5. Các khoản phải trả khác	305	V13	53.674.906.231	121.102.729.443
6. Dự phòng phải trả	307		-	6.590.730.234
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	308		2.991.515.496	2.732.138.622
<b>II. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.14</b>	<b>531.469.738.738</b>	<b>492.632.736.246</b>
1. Vốn chủ sở hữu	401		300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	401a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	401b		-	-
2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404		231.469.738.738	192.632.736.246
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - (410 = 300 + 400)</b>	<b>410</b>		<b>1.186.304.879.829</b>	<b>1.209.765.666.405</b>



**Nguyễn Thị Liên**  
Người lập biểu

**Đặng Tấn Trọng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Tấn Tài**  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 24/03/2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Năm 2025

**MẪU: B02 - Q**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động	01	VI.1	19.272.943.516	20.892.722.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.1	19.272.943.516	20.892.722.874
4. Chi phí hoạt động	11	VI.2	(5.121.511.183)	(3.947.215.980)
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>24.394.454.699</b>	<b>24.839.938.854</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.593.517.118	15.632.698.657
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23	VI.4	12.361.547.947	10.574.458.127
<b>9. Lợi nhuận thuần [30=20+(21-22)-23]</b>	<b>30</b>		<b>32.626.423.870</b>	<b>29.898.179.384</b>
10. Thu nhập khác	31	VI.5	8.507.993.919	5.267.203.551
11. Chi phí khác	32		157.859.206	31.117.000
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>8.350.134.713</b>	<b>5.236.086.551</b>
<b>13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>40.976.558.583</b>	<b>35.134.265.935</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	85.091	781.684.933
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>40.976.473.492</b>	<b>34.352.581.002</b>

**Nguyễn Thị Liên**  
Người lập biểu

**Đặng Tấn Trọng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Tấn Tài**  
Giám đốc  
Buôn Ma Thuột, ngày 24/03/2026


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2025

**MẪU: B03 – Q**  
Đơn vị: VND

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ</b>				
1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	01		184.909.621.306	720.512.709.905
2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	02		(177.626.633.675)	(178.084.067.854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.735.704.053)	(9.998.596.712)
4. Thuế TNDN đã nộp	05		(1.282.943.610)	(391.737.678)
5. Tiền thu khác	06		2.743.298.594	651.530.769.106
6. Tiền chi khác	07		(52.410.297.327)	(619.046.101.395)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ</b>	<b>20</b>		<b>(49.402.658.765)</b>	<b>564.522.975.372</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(16.200.000)	(73.780.000)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(137.400.000.000)	-
3. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.593.517.118	15.632.698.657
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(116.822.682.882)</b>	<b>15.558.918.657</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(166.225.341.647)</b>	<b>580.081.894.029</b>
<b>Số dư đầu kỳ (tiền và tương đương tiền)</b>	<b>60</b>	V.1	<b>979.019.414.203</b>	<b>398.937.520.174</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Số dư cuối kỳ (tiền và tương đương tiền)</b> <b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>812.794.072.556</b>	<b>979.019.414.203</b>


  
Nguyễn Thị Liên

Người lập biểu

  
Đặng Tấn Trọng

Kế toán trưởng



  
Nguyễn Tấn Tài

Giám đốc  
Buôn Ma Thuột, ngày 24/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU: B09 - Q**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk (gọi tắt là "Quỹ") được thành lập theo Quyết định số 94/2002/QĐ-UBND ngày 01/07/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk và tách Quỹ thành đơn vị độc lập theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi Điều 2 của Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011.

Vốn điều lệ của Quỹ là 300.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk và Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

Trụ sở giao dịch của Quỹ đóng tại số 13 Đường Quang Trung, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

**2. Chức năng của Quỹ**

Các hoạt động của Quỹ tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các hoạt động chính bao gồm:

- Tiếp nhận vốn ngân sách của tỉnh, vốn tài trợ, vốn viện trợ, huy động các nguồn vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh;
- Tiếp nhận, quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động theo hợp đồng ủy thác; phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND cấp tỉnh để huy động vốn cho ngân sách tỉnh;
- Nhận ủy thác quản lý hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển nhà ở, Quỹ phát triển đất và một số Quỹ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;
- Thực hiện đầu tư trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

**3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ**

Quỹ thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ do UBND tỉnh ban hành theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng quản lý Quỹ.

**4. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**5. Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31/12/2025, Quỹ có 20 nhân viên đang làm việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU: B09 - Q**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2025, Quý thực hiện Chế độ kế toán áp dụng đối với Quý tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ban hành theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính. Quý đã trình bày lại các số liệu so sánh; do đó, các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Quý là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quý thực hiện Chế độ kế toán áp dụng đối với Quý tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ban hành theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Trường hợp những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Quý thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp (nếu có).

Ngoài ra, Quý còn phải tuân thủ quy định về quản lý tài chính tại Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Quý đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Quý.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU: B09 - Q**

**2. Nguyên tắc kế toán các Khoản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay**

**Phân loại nợ:**

Quỹ cũng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

**Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:**

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỉ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi tháng, trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo là giá trị mà Quỹ ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản đảm bảo dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các tài khoản vay tại mỗi tháng trong 7 ngày đầu tiên của tháng, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay, sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Quỹ nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay), sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản bảo đảm không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Quỹ vẫn tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Quỹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Quỹ là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2025</b>
	<b>(Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đã hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã hết khấu hao
Tài sản cố định khác	Đã hết khấu hao

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Quỹ phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

Tài sản cố định vô hình của Quỹ bao gồm:

Chương trình phần mềm kế toán: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Quỹ đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ước tính là từ 7,5 năm đến 10 năm.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Quỹ đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

**Năm 2025**

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

40

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước dưới 12 tháng và chi phí trả trước trên 12 tháng. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU: B09 - Q**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**Hoạt động nhận ủy thác**

Nhận ủy thác là hoạt động Quỹ nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác. Theo đó, Quỹ sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tại Quỹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu tiền lãi cho vay** được ghi nhận theo theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích; Quỹ ghi nhận doanh thu lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Quỹ thực thu lãi.

**Lãi tiền gửi** được Quỹ ghi nhận trên số tiền thực thu.

**Doanh thu từ các hoạt động khác:** Doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

**9. Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí của Quỹ là các khoản phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Quỹ.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

**11. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Quý đang áp dụng**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính, Quý được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập từ hoạt động thực hiện các nhiệm vụ sau: cho vay đầu tư, góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế, ủy thác và nhận ủy thác.

Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao thì Quý tính và nộp thuế theo quy định.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**12. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	122.904.988	31.863.579
Tiền gửi ngân hàng	18.971.167.568	6.483.804.560
Các khoản tương đương tiền (*)	793.700.000.000	972.503.746.064
<b>Cộng</b>	<b>812.794.072.556</b>	<b>979.019.414.203</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng. Chi tiết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk	191.000.000.000	182.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Lập - Bắc Đắk Lắk	12.300.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lê Thánh Tông	67.800.000.000	67.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phan Chu Trinh - Đắk Lắk	23.600.000.000	23.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đắk Lắk	21.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Ban Mê	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đắk Lắk	36.000.000.000	37.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	116.000.000.000	260.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	261.000.000.000	281.903.746.064
<b>Cộng</b>	<b>793.700.000.000</b>	<b>972.503.746.064</b>

**2. Đầu tư tài chính**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>137.400.000.000</b>	<b>137.400.000.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	96.000.000.000	96.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	41.400.000.000	41.400.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>137.400.000.000</b>	<b>137.400.000.000</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**3. Cho vay**

**a. Hình thức cho vay**

	<b>Số cuối năm (VND)</b>		<b>Số đầu năm (VND)</b>	
	<b>Gốc cho vay</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Gốc cho vay</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Quỹ trực tiếp cho vay (*)	158.267.105.404	157.080.102.113	159.917.080.984	152.218.700.827
<b>Cộng</b>	<b>158.267.105.404</b>	<b>157.080.102.113</b>	<b>159.917.080.984</b>	<b>152.218.700.827</b>

**(\*) Các khoản cho vay**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty Điện lực Đắk Lắk	65.817.307.404	66.321.530.330
Công ty TNHH Hoàng Việt	10.000.000.000	21.000.000.000
Trường Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên	36.590.786.000	19.052.900.000
Trường Đại học Y dược Buon Ma Thuot	17.331.727.000	19.520.927.000
Các đối tượng khác	28.527.285.000	34.021.723.654
<b>Cộng</b>	<b>158.267.105.404</b>	<b>159.917.080.984</b>

**b. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	155.807.515.404	145.659.726.508
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.459.590.000	7.472.590.000
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	6.784.764.476
<b>Cộng</b>	<b>158.267.105.404</b>	<b>159.917.080.984</b>

**c. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nợ dài hạn	158.267.105.404	159.917.080.984
<b>Cộng</b>	<b>158.267.105.404</b>	<b>159.917.080.984</b>

**d. Dự phòng rủi ro cho vay**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>a. Dự phòng chung</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.148.492.374</b>	<b>1.280.776.428</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	161.390.259	63.770.314
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	(122.879.342)	(196.054.368)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.187.003.291</b>	<b>1.148.492.374</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU: B09 - Q**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>b. Dự phòng cụ thể</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.549.887.783</b>	<b>13.964.607.819</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	(6.549.887.783)	(7.414.720.036)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>6.549.887.783</b>
<b>4. Phải thu hoạt động</b>		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	25.529.064
Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	-	960.337.000
Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	3.494.755.363	1.859.887.320
<i>Quỹ Phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk</i>	<i>3.374.755.363</i>	<i>1.799.887.320</i>
<i>Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk</i>	<i>120.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Trả trước cho người bán	-	96.292.800
<i>Chi nhánh Công Ty CP Phần mềm quản lý doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>-</i>	<i>64.800.000</i>
<i>Công ty TNHH M&amp;E Phát Thịnh</i>	<i>-</i>	<i>31.492.800</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.494.755.363</b>	<b>2.942.046.184</b>
<b>5. Các khoản phải thu khác</b>		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác	952.627.103	325.759.303
Tạm ứng	86.173.488	71.371.877
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn	-	590.234
<b>Cộng</b>	<b>1.038.800.591</b>	<b>397.721.414</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU: B09 - Q

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	4.889.583.830	86.930.000	813.021.260	379.672.000	39.050.000	6.208.257.090
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.889.583.830	86.930.000	813.021.260	379.672.000	39.050.000	6.208.257.090
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.369.083.491	52.174.364	813.021.260	379.672.000	39.050.000	2.653.001.115
Tăng trong năm	195.583.356	10.359.996	-	-	-	205.943.352
Trích khấu hao	195.583.356	10.359.996	-	-	-	205.943.352
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.564.666.847	62.534.360	813.021.260	379.672.000	39.050.000	2.858.944.467
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	3.520.500.339	34.755.636	-	-	-	3.555.255.975
Số dư cuối năm	3.324.916.983	24.395.640	-	-	-	3.349.312.623

- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.266.873.260 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	51.408.000.000	99.000.000	51.507.000.000
Tăng trong năm	-	81.000.000	81.000.000
Mua sắm mới		81.000.000	81.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	51.408.000.000	180.000.000	51.588.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	99.000.000	99.000.000
Tăng trong năm	-	10.800.000	10.800.000
Trích khấu hao	-	10.800.000	10.800.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	109.800.000	109.800.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	-	-	51.408.000.000
Số dư cuối năm	51.408.000.000	70.200.000	51.478.200.000

(\*): Quỹ được UBND tỉnh Đắk Lắk bàn giao Quyền sử dụng đất tại số 13 Quang Trung, Phường Tân Tiến, Thành phố Buôn Ma Thuột theo Quyết định số 3446/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Giá trị sổ sách của Quyền sử dụng đất tại thời điểm bàn giao là 51.408.000.000 VND.

- Không có TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.000.000 VND.

**8. Bất động sản đầu tư**

	Nhà ở xã hội (*) VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	17.910.283.675	17.910.283.675
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	17.910.283.675	17.910.283.675
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Số dư đầu năm	1.747.990.531	1.747.990.531
Tăng trong năm	439.790.292	439.790.292
Trích khấu hao	439.790.292	439.790.292
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.187.780.823	2.187.780.823
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	16.162.293.144	16.162.293.144
Số dư cuối năm	15.722.502.852	15.722.502.852

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**8. Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

(\*) Nhà ở xã hội thuộc Dự án Phát triển nhà ở xã hội độc lập cho cán bộ, công chức, viên chức được xây dựng tại Khu quy hoạch dân cư Km4-Km5, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk. Thời gian khấu hao: 40 năm.

- Không có Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Không có Bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê

**9. Tài sản khác**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	3.896.798.511	3.945.305.968
Chi phí trả trước trên 12 tháng	50.335.220	116.928.690
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	19.651.139
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	50.335.220	80.893.549
Chi phí trả trước khác	-	16.384.002
<b>Cộng</b>	<b>3.947.133.731</b>	<b>4.062.234.658</b>

**10. Phải trả hoạt động**

	Số cuối năm (VNĐ)		Số đầu năm (VNĐ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>203.611.703</b>	<b>203.611.703</b>	<b>184.074.023</b>	<b>184.074.023</b>
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	161.226.023	161.226.023	161.226.023	161.226.023
Công ty TNHH TMDV Trí Nguyễn	810.480	810.480	22.848.000	22.848.000
Công ty TNHH M&E Phát Thịnh	41.575.200	41.575.200	-	-
<b>Phải trả hoạt động khác</b>	<b>3.648.327</b>	<b>3.648.327</b>	<b>58.382</b>	<b>58.382</b>
<b>Cộng</b>	<b>207.260.030</b>	<b>207.260.030</b>	<b>184.132.405</b>	<b>184.132.405</b>

**11. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay**

	Số dư đầu năm	Số nhận trong năm	Số đã giải ngân trong năm	Số dư cuối năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư</b>	<b>581.882.254.000</b>	<b>8.714.899.000</b>	<b>124.116.000</b>	<b>590.473.037.000</b>
Quỹ phát triển Nhà - đất tỉnh Đắk Lắk - Nguồn quỹ phát triển nhà	581.882.254.000	8.714.899.000	124.116.000	590.473.037.000
<b>Vốn nhận ủy thác ứng vốn</b>	<b>981.242.000</b>	<b>-</b>	<b>141.152.000</b>	<b>840.090.000</b>
Quỹ phát triển Nhà - đất tỉnh Đắk Lắk - Nguồn quỹ phát triển đất	981.242.000	-	141.152.000	840.090.000
<b>Cộng</b>	<b>582.863.496.000</b>	<b>8.714.899.000</b>	<b>265.268.000</b>	<b>591.313.127.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	556.086.586	1.282.943.610	726.857.024	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	114.536	606.047.544	606.358.258	-	425.250
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>556.201.122</b>	<b>1.888.991.154</b>	<b>1.333.215.282</b>	<b>-</b>	<b>425.250</b>

Quyết toán thuế của Quỹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**13. Các khoản phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>53.672.720.517</b>	<b>121.089.653.253</b>
Các khoản bảo hiểm	3.076.726	-
Phải trả hoạt động nhận ủy thác	29.198.882.982	60.980.178.565
<i>Phải trả vốn ứng Quỹ Phát triển Nhà - đất tỉnh Đắk Lắk</i>	<i>25.311.603.721</i>	<i>58.172.931.041</i>
<i>Phải trả phí ứng vốn Quỹ Phát triển Nhà - đất tỉnh Đắk Lắk</i>	<i>3.887.279.261</i>	<i>2.807.247.524</i>
Phải trả vốn ứng	14.175.984.869	10.363.684.388
<i>Phải trả vốn vay từ Quỹ Phát triển nhà ủy thác</i>	<i>11.756.599.844</i>	<i>8.429.316.427</i>
<i>Phải trả lãi cho vay từ Quỹ Phát triển nhà ủy thác</i>	<i>2.419.385.025</i>	<i>1.934.367.961</i>
Nhận ký quỹ	239.593.000	39.614.063.327
<i>Nhận ký quỹ môi trường</i>	<i>-</i>	<i>39.357.457.327</i>
<i>Nhận tiền cọc cho thuê Nhà ở - Dự án Nhà ở xã hội</i>	<i>239.593.000</i>	<i>256.606.000</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.485.164	45.784.171
Tiền gửi 5% chờ quyết toán	440.232.000	440.232.000
Tiền gửi 5% Bảo hành Công trình	7.068.806.391	7.151.874.391
Phải trả phải nộp khác	2.539.659.385	2.493.836.411
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>2.185.714</b>	<b>13.076.190</b>
<b>Cộng</b>	<b>53.674.906.231</b>	<b>121.102.729.443</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**14. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>87.620.402.198</b>	<b>74.321.672.206</b>	-	<b>461.942.074.404</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	34.352.581.002	34.352.581.002
Trích quỹ trong năm	-	27.455.612.558	3.235.049.284	(30.690.661.842)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.661.919.160)	(3.661.919.160)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>115.076.014.756</b>	<b>77.556.721.490</b>	-	<b>492.632.736.246</b>
Lãi trong năm	-	-	-	40.976.473.492	40.976.473.492
Trích quỹ trong năm (*)	-	34.739.355.143	4.097.647.349	(38.837.002.492)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(2.139.471.000)	(2.139.471.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>149.815.369.899</b>	<b>81.654.368.839</b>	-	<b>531.469.738.738</b>

(\*): Quỹ tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo quy định tại Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản nhận thế chấp</b>	<b>761.562.523.409</b>	<b>788.308.736.995</b>
<b>Lãi cho vay chưa thụ của Quỹ</b>	<b>14.905.528.145</b>	<b>20.000.100.346</b>
<b>Nợ phải thu khó đòi đã xử lý</b>	<b>74.004.088.592</b>	<b>80.872.628.809</b>
- Nợ khó đòi đã xử lý khác	672.094.427	672.094.427
- Nợ khó đòi đã xử lý - Nợ gốc	27.284.517.398	29.884.285.191
- Nợ khó đòi đã xử lý - Nợ lãi	46.047.476.767	50.316.249.191
<b>Nợ gốc, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác</b>	<b>508.801.826.387</b>	<b>603.215.034.229</b>
- Nợ gốc	490.102.598.586	587.117.155.266
- Phí ứng vốn	18.699.227.801	16.097.878.963
<b>Nợ gốc, lãi cho vay phải thu từ hoạt động nhận ủy thác</b>	<b>5.592.582.052</b>	<b>8.798.287.396</b>
- Nợ gốc	5.561.310.156	8.747.441.573
- Lãi cho vay	31.271.896	50.845.823
<b>Cộng</b>	<b>1.364.866.548.585</b>	<b>1.501.194.787.775</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**1. Doanh thu hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu hoạt động</b>	<b>19.272.943.516</b>	<b>20.892.722.874</b>
Doanh thu lãi cho vay	16.643.846.499	14.079.337.602
Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp	976.130.474	4.918.700.952
Doanh thu phí nhận ủy thác	1.634.868.043	1.859.887.320
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	18.098.500	34.797.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>19.272.943.516</b>	<b>20.892.722.874</b>

**2. Chi phí hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động đầu tư trực tiếp	439.790.292	2.375.702.132
Chi phí trích lập dự phòng rủi ro cho vay	(6.511.376.866)	(7.547.004.090)
Chi phí trả lãi tiền ký quỹ môi trường	939.516.769	1.193.253.862
Chi phí hoạt động khác	10.558.622	30.832.116
<b>Cộng</b>	<b>(5.121.511.183)</b>	<b>(3.947.215.980)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU: B09 - Q**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	20.593.517.118	15.632.698.657
<b>Cộng</b>	<b>20.593.517.118</b>	<b>15.632.698.657</b>

**4. Chi phí quản lý, kinh doanh**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.340.846.142</b>	<b>10.508.438.933</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.286.506.250	8.554.657.370
Chi phí vật liệu quản lý	28.266.433	76.537.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.075.000	220.163.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.743.352	228.705.315
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dự phòng	(990.000.000)	(670.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.698.325	386.389.943
Chi phí bằng tiền khác	1.411.556.782	1.708.986.193
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>20.701.805</b>	<b>66.019.194</b>
Chi phí bằng tiền khác	20.701.805	66.019.194
<b>Cộng</b>	<b>12.361.547.947</b>	<b>10.574.458.127</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được	8.503.739.374	5.264.703.551
Các khoản thu nhập khác	4.254.545	2.500.000
<b>Cộng</b>	<b>8.507.993.919</b>	<b>5.267.203.551</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
<b>Doanh thu chịu thuế TNDN</b>	<b>4.254.545</b>	<b>15.635.198.657</b>
Doanh thu lãi tiền gửi	-	15.632.698.657
Doanh thu khác	4.254.545	2.500.000
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Hoạt động dịch vụ	5%	5%
Hoạt động khác	2%	2%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>85.091</b>	<b>781.684.933</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 5%	-	781.634.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 2%	85.091	50.000
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>85.091</b>	<b>781.684.933</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - Q**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

**2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.950.367.000	1.444.888.000
<b>Cộng</b>	<b>2.950.367.000</b>	<b>1.444.888.000</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

Năm 2025 là năm đầu tiên Quỹ áp dụng Chế độ kế toán quy định tại Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Theo đó, Quỹ đã thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản và các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính năm 2024 từ Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương, ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính.

**Nguyễn Thị Liên**  
Người lập biểu

**Đặng Tấn Trọng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Tấn Tài**  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 24/03/2026





## **CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUD VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 129 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Hà Nội: Số 39 Xuân Quỳnh, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: + 84 236 36 333 99

Email: [aud@aud.vn](mailto:aud@aud.vn)

Website: [www.aud.vn](http://www.aud.vn)